

Số: **183** /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày **07** tháng 12 năm 2018

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn  
cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương  
năm 2019 tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kinh phí đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5917/SKHĐT-TH ngày 02/11/2018 (UBND tỉnh nhận được công văn này vào ngày 29/11/2018), UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương năm 2019 tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

**I. Về kế hoạch vốn, nguyên tắc và tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2019**

**1. Về kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019**

Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018, tổng dự kiến kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa là 2.535.579 triệu đồng, cụ thể:

a) Vốn trong nước: 2.067.325 triệu đồng, trong đó:

- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 1.202.945 triệu đồng (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 643.500 triệu đồng, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 559.445 triệu đồng).

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 673.180 triệu đồng, trong đó: thu hồi ứng trước 139.590 triệu đồng.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài: 468.254 triệu đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: 232.652 triệu đồng.

## **2. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2019**

Việc phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa phải đảm bảo các nguyên tắc theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018. Cụ thể như sau:

a) Việc phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2019 phải góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019 với việc thực hiện Khâu đột phá về phát triển nhanh và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII.

b) Thực hiện theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn và các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, các Nghị định: số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

c) Thực hiện theo đúng Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

d) Các dự án dự kiến bố trí kế hoạch năm 2019 phải có danh mục trong kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định; dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp phải có trong kế hoạch đầu tư công hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Mức vốn bố trí của từng dự án cơ bản đảm bảo dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm.

đ) Mức vốn kế hoạch năm 2019 của từng chương trình, dự án không vượt quá mức hỗ trợ của ngân sách Trung ương và không vượt tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương còn lại trong giai đoạn 2019 - 2020 của từng chương trình, dự án.

## **3. Tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn**

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương đầu tư các chương trình mục tiêu

- Bố trí vốn để thu hồi tối thiểu 30% số vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương dự kiến thu trong giai đoạn 2016 - 2020 còn lại chưa thu hồi theo đúng yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tương đương với 139.590 triệu đồng).

- Số vốn còn lại (533.590 triệu đồng) bố trí cho các dự án theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Dự án đã hoàn thành: bố trí đủ số vốn ngân sách Trung ương còn thiếu đối với dự án có quyết toán được duyệt; thanh toán khối lượng hoàn thành đối với dự án chưa có quyết toán nhưng không vượt số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020.

+ Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019: Bố trí vốn đảm bảo từ 70% - 80% nhu cầu vốn phần ngân sách Trung ương hỗ trợ. Riêng một số dự án mà hạn mức trung hạn giai đoạn 2019 - 2020 thấp, đã bố trí vốn nhiều năm và cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, sớm hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2019, thì dự kiến kế hoạch năm 2019 sẽ bố trí hết số vốn còn lại của kế hoạch trung hạn.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019: bố trí vốn theo tiến độ được duyệt và khả năng cân đối vốn của từng chương trình mục tiêu.

*b) Đối với các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ*

Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn trái phiếu Chính phủ của tỉnh Thanh Hóa đã được Trung ương giao và phân bổ hết từ kế hoạch năm 2018. Dự kiến kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2019 là 191.200 triệu đồng là từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn của 02 dự án thuộc lĩnh vực giao thông (dự án Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa; dự án đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GD I). Vì vậy, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2019 chỉ tập trung bố trí cho 02 dự án nêu trên.

*c) Đối với các dự án sử dụng vốn nước ngoài*

- Dự án đã hoàn thành: bố trí hết hạn mức kế hoạch vốn trung hạn còn lại của giai đoạn 2019 - 2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành.

- Dự án dự kiến kết thúc hiệp định vào năm 2019: bố trí hết hạn mức kế hoạch vốn trung hạn còn lại của giai đoạn 2019 - 2020 để hoàn thành dự án theo quy định.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019: bố trí theo tiến độ thực hiện và khả năng cân đối nguồn vốn.

- Riêng đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: (i) bố trí hết hạn mức vốn trung hạn còn lại của giai đoạn 2019 - 2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành cho dự án Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn, TP. Sầm Sơn; (ii) bố trí đảm bảo khoảng 50% kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện 03 dự án khởi công mới năm 2019.

*d) Đối với các dự án thuộc các Chương trình MTQG*

Sau khi có hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình và trên cơ sở phương án đề xuất của các cơ quan thường trực chương trình tại địa phương, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo xây dựng, tổng hợp phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư các Chương trình MTQG năm 2019 trình HĐND tỉnh theo quy định.

**II. Dự kiến danh mục, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2019**

Trên cơ sở tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2019, nguyên tắc tiêu chí phân bổ vốn nêu trên, UBND tỉnh dự kiến danh mục, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2019 như sau:

**1. Tổng nguồn ngân sách Trung ương: 2.535.579 triệu đồng, trong đó:**

**a) Vốn trong nước: 2.067.325 triệu đồng, trong đó:**

- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia: 1.202.945 triệu đồng (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 643.500 triệu đồng, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 559.445 triệu đồng).

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 673.180 triệu đồng, trong đó: thu hồi ứng trước 139.590 triệu đồng.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng.

**b) Vốn nước ngoài: 468.254 triệu đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: 232.652 triệu đồng.**

**2. Số vốn dự kiến phân bổ chi tiết đối với từng chương trình, dự án là 2.535.579 triệu đồng (bằng 100% số vốn được thông báo), cụ thể:**

**a) Vốn trong nước: 2.067.325 triệu đồng, trong đó:**

- Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 1.202.945 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 643.500 triệu đồng.

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 559.445 triệu đồng.

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 673.180 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 299.080 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 21.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững: 18.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 111.796 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển; khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 122.901 triệu đồng.

- + Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 12.522 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống y tế địa phương: 20.631 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: 7.000 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 29.250 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn: 31.000 triệu đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 468.254 triệu đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: 232.652 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 1, 2, 3, 4 kèm theo)

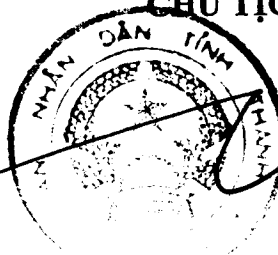
Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương năm 2019 tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh sẽ có văn bản báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Xứng**

Phụ lục 1: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019  
(Kèm theo Tờ trình số: 483/TT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)			Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>								1.876.125	1.876.125	139.590		
I	Các chương trình mục tiêu Quốc gia								1.202.945	1.202.945			
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững								559.445	559.445			Sau khi có quyết định giao dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình và trên cơ sở phương án đề xuất của các cơ quan thường trực chương trình tại địa phương, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch năm 2019 theo quy định
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới								643.500	643.500			Sau khi có quyết định giao dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình và trên cơ sở phương án đề xuất của các cơ quan thường trực chương trình tại địa phương, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch năm 2019 theo quy định
II	Vốn các chương trình mục tiêu		11.627.375	7.391.989	4.832.108	3.234.240	6.795.267	3.726.151	673.180	673.180	139.590		
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng		4.786.606	3.532.105	2.058.985	1.666.540	2.727.621	1.865.565	299.080	299.080	89.689		
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		167.258	162.415	125.166	123.833	42.092	38.592	27.230	27.230	5.000		
-	Đường giao thông Xuân Lai - Xuân Vinh - huyện Thọ Xuân.	457/QĐ-UBND ngày 01/02/2018	25.897	24.554	24.159	22.816	1.738	1.738	1.738	1.738		UBND huyện Thọ Xuân	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Kiến cổ hòa kênh N15, huyện Hoằng Hóa.	4167/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	42.325	42.325	34.007	34.007	8.318	8.318	8.318	8.318		UBND huyện Hoằng Hóa	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Lăng Cao đi bản Kẹt, huyện Bá Thước.	3850/QĐ-UBND ngày 26/10/2010; 4420/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	66.354	66.354	43.000	43.000	23.354	23.354	12.174	12.174	5.000	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch và thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.	3615/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4120/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	32.682	29.182	24.000	24.000	8.682	5.182	5.000	5.000		UBND huyện Như Xuân	
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		282.046	229.382	158.188	158.188	123.858	71.194	17.853	17.853			
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá.	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 3578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2684/QĐ-UBND ngày 2/8/2013; 2480/QĐ-UBND ngày 5/8/2014; 3544/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	89.826	80.822	66.188	66.188	23.638	14.634	3.822	3.822		Bệnh viện Y được cổ truyền Thanh Hóa	
-	Đường từ QL217 xã Cẩm Vân đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy.	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	42.886	36.886	24.000	24.000	18.886	12.886	3.000	3.000		UBND huyện Cẩm Thủy	

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	TMĐT		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			
										Tổng số	Trong đó:		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	44.844	25.000	25.000	44.304	19.844	4.031	4.031		UBND huyện Thiệu Hóa	
-	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	80.030	66.830	43.000	43.000	37.030	23.830	7.000	7.000		Sở Nông nghiệp và PNTT	
<b>c</b>	<b>Dự án hoàn thành sau năm 2019</b>		<b>2.288.793</b>	<b>1.525.200</b>	<b>1.096.748</b>	<b>756.646</b>	<b>1.192.045</b>	<b>768.554</b>	<b>169.728</b>	<b>169.728</b>	<b>26.789</b>		
-	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông huyện Bá Thước.	2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; 2525/QĐ-UBND ngày 07/4/2013; 3242/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	70.992	46.366	44.602	26.000	26.390	20.366	9.178	9.178		Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	
-	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010	130.528	113.503	87.000	79.000	43.528	34.503	5.000	5.000		Sở Giao thông Vận tải	
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	3132/QĐ-UBND ngày 6/9/2013; 2422/QĐ-UBND ngày 06/7/2016	914.029	430.000	573.500	291.500	340.529	138.500	17.550	17.550	17.550	Sở Giao thông Vận tải	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hải Xuân - Tân Tân) từ sông Lô huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	118.146	118.146	153.815	126.619	20.000	20.000	9.239	Sở Giao thông Vận tải	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch và tiếp tục thực hiện dự án.
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	30.000	30.000	40.617	38.389	10.000	10.000		UBND huyện Ngọc Lặc	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	65.500	49.000	91.918	83.418	18.000	18.000		UBND huyện Như Xuân	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Láo đi thị trấn Thống Nhất.	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	156.969	156.969	52.000	52.000	104.969	104.969	25.000	25.000		Sở Giao thông Vận tải	
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD I).	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4201/QĐ-UBND ngày 03/11/2017	333.330	149.841	60.000	45.000	273.330	104.841	25.000	25.000		UBND huyện Hoằng Hóa	
-	Đường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đồng Lương - đi làng Trung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	743/QĐ-UBND ngày 7/3/2016	82.993	82.993	31.000	31.000	51.993	51.993	20.000	20.000		UBND huyện Lang Chánh	
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	99.956	99.956	35.000	35.000	64.956	64.956	20.000	20.000		UBND huyện Nông Cống	
<b>d</b>	<b>Dự án thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật</b>		<b>2.048.509</b>	<b>1.615.108</b>	<b>678.883</b>	<b>627.883</b>	<b>1.369.626</b>	<b>987.223</b>	<b>84.269</b>	<b>84.269</b>	<b>57.900</b>		
-	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.	284/QĐ-TTg ngày 18/4/2002; 1545/QĐ-UBND ngày 28/5/2007; 4020/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	530.235	344.000	374.083	323.083	156.152	20.917	4.369	4.369		Trường Đại học Hồng Đức	
-	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010	272.599	150.000	44.600	44.600	227.999	105.400	22.000	22.000		UBND huyện Quan Sơn	
-	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thị Long đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Cống.	3223/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 3348/QĐ-UBND ngày 12/10/2011	458.510	412.659	165.240	165.240	293.270	247.419	36.000	36.000	36.000	UBND huyện Nông Cống	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.





Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoàng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), Hoàng Hóa.	3396/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 869/QĐ-UBND ngày 28/3/2014; 2815/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 4140/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	309.090	278.181	184.000	184.000	125.090	94.181	21.000	21.000	21.000	UBND huyện Hoàng Hóa	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
-	Kê xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000	31.000	31.000	58.889	49.000	12.000	12.000	12.000	UBND huyện Hà Trung	
-	Kê chống sạt lở đê tả sông Bưởi đoạn từ K4+215 - K8+362, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785-K8+305, xã Thạch Đồng, Thạch Long huyện Thạch Thành.	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000	31.000	31.000	49.050	49.000	15.000	15.000	15.000	UBND huyện Thạch Thành	
5	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		1.387.625	1.220.306	984.360	413.800	403.265	382.908	122.901	122.901	24.701		
5.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		1.320.468	1.173.506	952.560	382.000	367.908	367.908	119.701	119.701	24.701		
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		802.088	655.126	680.560	110.000	121.528	121.528	24.701	24.701	24.701		
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	680.560	110.000	121.528	121.528	24.701	24.701	24.701	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		119.941	119.941	90.000	90.000	29.941	29.941	20.000	20.000	20.000		
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào Nhà máy xi măng Công Thành (đoạn từ nút giao ngã ba Tân Trường vào Nhà máy xi măng Công Thành).	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941	90.000	90.000	29.941	29.941	20.000	20.000	20.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019		398.439	398.439	182.000	182.000	216.439	216.439	75.000	75.000	75.000		
-	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn.	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439	182.000	182.000	216.439	216.439	75.000	75.000	75.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
5.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		67.157	46.800	31.800	31.800	35.357	15.000	3.200	3.200	3.200		
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		67.157	46.800	31.800	31.800	35.357	15.000	3.200	3.200	3.200		
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hà Dương, huyện Hà Trung (CE II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	31.800	31.800	35.357	15.000	3.200	3.200	3.200	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		47.526	47.526	21.039	13.039	26.487	26.487	12.522	12.522	12.522		
a	Dự án hoàn thành sau năm 2019		47.526	47.526	21.039	13.039	26.487	26.487	12.522	12.522	12.522		
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.	973/QĐ- UBND ngày 18/3/2016	47.526	47.526	21.039	13.039	26.487	26.487	12.522	12.522	12.522	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
7	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương		699.868	95.700	527.898	36.416	171.970	59.284	20.631	20.631	20.631		
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		699.868	95.700	527.898	36.416	171.970	59.284	20.631	20.631	20.631		
-	Bệnh viện ung bướu Thanh Hóa.	1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2016; 681/QĐ-UBND ngày 06/3/2017	699.868	95.700	527.898	36.416	171.970	59.284	20.631	20.631	20.631	Sở Y tế	

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa		259.114	162.172	212.072	125.149	47.042	37.023	7.000	7.000			
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018:		259.114	162.172	212.072	125.149	47.042	37.023	7.000	7.000			
-	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 391/QĐ-UBND ngày 28/1/2011; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014; 3643/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	259.114	162.172	212.072	125.149	47.042	37.023	7.000	7.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
9	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch		127.470	103.250	47.909	47.909	79.561	55.341	29.250	29.250			
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		47.464	23.250	19.000	19.000	28.464	4.250	4.250	4.250			
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn từ xã Thọ Lập đi Khu DTLS Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	3607/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	47.464	23.250	19.000	19.000	28.464	4.250	4.250	4.250		UBND huyện Thọ Xuân	
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019		80.006	80.000	28.909	28.909	51.097	51.091	25.000	25.000			
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào Khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000	28.909	28.909	51.097	51.091	25.000	25.000		UBND huyện Như Thanh	
10	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn		219.968	219.968	78.800	78.800	141.168	141.168	31.000	31.000			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		219.968	219.968	78.800	78.800	141.168	141.168	31.000	31.000			
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khót - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960	29.000	29.000	55.960	55.960	11.000	11.000		Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành TP. Thanh Hoá.	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209	9.500	9.500	20.709	20.709	5.000	5.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quý Châu (Nghệ An).	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	104.799	104.799	40.300	40.300	64.499	64.499	15.000	15.000		UBND huyện Như Xuân	

**Phụ lục 2: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019**  
(Kèm theo Tờ trình số: 183 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>		5.077.419	4.897.715	4.728.900	4.705.970	348.519	191.745	191.200		
1	Ngành giao thông		5.077.419	4.897.715	4.728.900	4.705.970	348.519	191.745	191.200		
-	Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa.	1750/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2005; 3466/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	3.597.715	3.597.715	3.535.970	3.535.970	61.745	61.745	61.200	Sở Giao thông Vận tải	Bổ trí để hoàn trả vốn ứng trước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GD1).	79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	1.479.704	1.300.000	1.192.930	1.170.000	286.774	130.000	130.000	Sở Giao thông Vận tải	Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.

Phụ lục 3: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: 183/TT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng							Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo				Kế hoạch vốn năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Vốn đối ứng		Tổng số	Vay lại							
			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số				TĐ: NSTW		Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	<b>TỔNG SỐ</b>		5.244.952	806.725	261.651		4.438.227	4.146.399	3.289.038	269.179	77.763	3.019.859	509.766	509.766	468.254	41.512		
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		4.027.275	604.970	192.616		3.422.305	3.308.016	2.706.112	229.793	77.763	2.476.319	249.330	249.330	217.079	32.251		
I	Lĩnh vực cấp thoát nước và phát triển đô thị		2.452.674	235.074	164.552		2.217.600	2.217.600	2.180.153	178.198	61.679	2.001.955	22.910	22.910	22.910			
I	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		2.452.674	235.074	164.552		2.217.600	2.217.600	2.180.153	178.198	61.679	2.001.955	22.910	22.910	22.910			
-	Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa.	2983/QĐ-UBND ngày 29/9/2008; 984/QĐ-UBND ngày 03/4/2009; 2102/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	2.452.674	235.074	164.552	110 triệu USD	2.217.600	2.217.600	2.180.153	178.198	61.679	2.001.955	22.910	22.910	22.910			Ban Quản lý dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, TP. Thanh Hóa
II	Lĩnh vực y tế, giáo dục		390.569	50.789	18.382		339.780	339.780	333.959	30.595	16.084	303.364	36.415	36.415	36.415			
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		360.569	44.999	18.382		315.570	315.570	310.573	30.595	16.084	279.978	35.591	35.591	35.591			
-	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa (KFW).	718/QĐ-UBND ngày 3/3/2015	192.047	22.977	18.382	7,8 triệu USD	169.070	169.070	183.367	23.193	16.084	160.174	8.896	8.896	8.896			Sở Y tế
-	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa (WB).	147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011; 4372/QĐ-BYT ngày 28/9/2017	168.522	22.022		7,6 triệu USD	146.500	146.500	127.206	7.402		119.804	26.695	26.695	26.695			Sở Y tế
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		30.000	5.790			24.210	24.210	23.386			23.386	824	824	824			
-	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất - giai đoạn 2 (ADB).	1767/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2015	30.000	5.790		1,1 triệu USD	24.210	24.210	23.386			23.386	824	824	824			Sở Giáo dục và Đào tạo
III	Lĩnh vực giao thông		696.682	293.682	9.682		403.000	358.000	128.000	8.000		120.000	75.000	75.000	60.000	15.000		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		696.682	293.682	9.682		403.000	358.000	128.000	8.000		120.000	75.000	75.000	60.000	15.000		
-	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	696.682	293.682	9.682	17,9 triệu USD	403.000	358.000	128.000	8.000		120.000	75.000	75.000	60.000	15.000		Sở Giao thông Vận tải
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		487.350	25.425			461.925	392.636	64.000	13.000		51.000	115.005	115.005	97.754	17.251		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		487.350	25.425			461.925	392.636	64.000	13.000		51.000	115.005	115.005	97.754	17.251		
-	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).	Số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	487.350	25.425		20,5 triệu USD	461.925	392.636	64.000	13.000		51.000	115.005	115.005	97.754	17.251		Sở Nông nghiệp và PTNT
B	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		1.217.677	201.755	69.035		1.015.922	838.383	582.926	39.386		543.540	260.437	260.437	251.175	9.262		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng							Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo					Kế hoạch vốn năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
		TMBT							Trong đó:					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	TĐ: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			Tổng số	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									Vay lại			
Tổng số	TĐ: Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		626.928	76.310			550.618	373.079	492.926	39.386		453.540	27.785	27.785	18.523	9.262			
I	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		626.928	76.310			550.618	373.079	492.926	39.386		453.540	27.785	27.785	18.523	9.262			
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (vốn vay WB).	2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012	626.928	76.310		25,6 triệu USD	550.618	373.079	492.926	39.386		453.540	27.785	27.785	18.523	9.262	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn		
II	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		590.749	125.445	69.035		465.304	465.304	90.000			90.000	232.652	232.652	232.652				
I	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		266.294	86.294	69.035		180.000	180.000	90.000			90.000	90.000	90.000	90.000				
-	Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn.	3313/QĐ-UBND ngày 31/8/2015; 3667/QĐ-UBND ngày 23/9/2016; 3141/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	266.294	86.294	69.035		180.000	180.000	90.000			90.000	90.000	90.000	90.000			UBND thành phố Sầm Sơn	
2	Dự án khởi công mới năm 2019		324.453	39.151			285.304	285.304					142.652	142.652	142.652				
-	Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương.	4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	93.000	8.435		4 triệu USD	84.565	84.565					42.652	42.652	42.652			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	
-	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương.	4262/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.455	11.159		3,8 triệu USD	80.296	80.296					40.000	40.000	40.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	
-	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (GD 1).	311/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/10/2018	140.000	19.557		5,7 triệu USD	120.443	120.443					60.000	60.000	60.000			Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2018

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch  
cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương  
năm 2019 tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-TTg ngày..... tháng ..... năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày .... tháng .... năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày..... tháng ... năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch cho các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương năm 2019 tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu sau:

**Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2019: 2.535.579 triệu đồng, gồm:**

1. Vốn trong nước: 2.067.325 triệu đồng.
  - Vốn các chương trình MTQG: 1.202.945 triệu đồng.
  - Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 673.180 triệu đồng.
  - Vốn trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng.
2. Vốn nước ngoài: 468.254 triệu đồng.

*(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2019 của tỉnh theo quy định. Sau khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định giao kế hoạch chi tiết, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ chi tiết vốn ngân sách Trung ương năm 2019, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2018.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, TP.
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**

**Phụ lục 1: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

*(Đơn vị tính: Triệu đồng)*

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)			Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>								1.876.125	1.876.125	139.590		
1	<b>Các chương trình mục tiêu Quốc gia</b>								1.202.945	1.202.945			
1	<i>Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững</i>								559.445	559.445			Sau khi có quyết định giao dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình và trên cơ sở phương án đề xuất của các cơ quan thường trực chương trình tại địa phương, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch năm 2019 theo quy định
2	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>								643.500	643.500			Sau khi có quyết định giao dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản chương trình và trên cơ sở phương án đề xuất của các cơ quan thường trực chương trình tại địa phương, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch năm 2019 theo quy định
II	<b>Vốn các chương trình mục tiêu</b>		11.627.375	7.391.989	4.832.108	3.234.240	6.795.267	3.726.151	673.180	673.180	139.590		
1	<b>Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>		4.786.606	3.532.105	2.058.985	1.666.540	2.727.621	1.865.565	299.080	299.080	89.689		
a	<i>Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>		167.258	162.413	125.166	123.823	42.092	38.592	27.230	27.230	5.000		
-	Đường giao thông Xuân Lai - Xuân Vinh - huyện Thọ Xuân.	457/QĐ-UBND ngày 01/02/2018	25.897	24.554	24.159	22.816	1.738	1.738	1.738	1.738		UBND huyện Thọ Xuân	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Kiến cổ hóa kênh N15, huyện Hoàng Hóa.	4167/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	42.325	42.325	34.007	34.007	8.318	8.318	8.318	8.318		UBND huyện Hoàng Hóa	Thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Lũng Cao đi bản Kì, huyện Bá Thước.	3850/QĐ-UBND ngày 26/10/2010; 4420/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	66.354	66.354	43.000	43.000	23.354	23.354	12.174	12.174	5.000	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch và thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.	3615/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4120/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	32.682	29.182	24.000	24.000	8.682	5.182	5.000	5.000		UBND huyện Như Xuân	
b	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019</i>		282.046	229.382	158.188	158.188	123.858	71.194	17.853	17.853			
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá.	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 3578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2684/QĐ-UBND ngày 2/8/2013; 2480/QĐ-UBND ngày 5/8/2014; 3544/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	89.826	80.822	66.188	66.188	23.638	14.634	3.822	3.822		Bệnh viện Y dược cổ truyền Thanh Hóa	
-	Đường từ QL217 xã Cẩm Vân đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thù.	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	42.886	36.886	24.000	24.000	18.886	12.886	3.000	3.000		UBND huyện Cẩm Thù	



Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
-	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	44.844	25.000	25.000	44.304	19.844	4.031	4.031		UBND huyện Thiệu Hóa		
-	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	80.030	66.830	43.000	43.000	37.030	23.830	7.000	7.000		Sở Nông nghiệp và PTNT		
<b>Dự án hoàn thành sau năm 2019</b>			<b>2.288.793</b>	<b>1.525.200</b>	<b>1.096.748</b>	<b>756.646</b>	<b>1.192.045</b>	<b>768.554</b>	<b>169.728</b>	<b>169.728</b>	<b>26.789</b>			
-	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước.	2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; 2525/QĐ-UBND ngày 07/4/2013; 3242/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	70.992	46.366	44.602	26.000	26.390	20.366	9.178	9.178		Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông		
-	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010	130.528	113.503	87.000	79.000	43.528	34.503	5.000	5.000		Sở Giao thông Vận tải		
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	3132/QĐ-UBND ngày 6/9/2013; 2422/QĐ-UBND ngày 06/7/2016	914.029	430.000	573.500	291.500	340.529	138.500	17.550	17.550	17.550	Sở Giao thông Vận tải	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.	
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tân Tân) từ sông Lô huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	118.146	118.146	153.815	126.619	20.000	20.000	9.239	Sở Giao thông Vận tải	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch và tiếp tục thực hiện dự án.	
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	30.000	30.000	40.617	38.389	10.000	10.000		UBND huyện Ngọc Lặc		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	65.500	49.000	91.918	83.418	18.000	18.000		UBND huyện Như Xuân		
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Láo đi thị trấn Thống Nhất.	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	156.969	156.969	52.000	52.000	104.969	104.841	25.000	25.000		Sở Giao thông Vận tải		
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD I).	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4201/QĐ-UBND ngày 03/11/2017	333.330	149.841	60.000	45.000	273.330	104.841	25.000	25.000		UBND huyện Hoằng Hóa		
-	Đường giao thông từ QL.15A đi trung tâm xã Đông Lương - đi làng Thung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	743/QĐ-UBND ngày 7/3/2016	82.993	82.993	31.000	31.000	51.993	51.993	20.000	20.000		UBND huyện Lang Chánh		
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	99.956	99.956	35.000	35.000	64.956	64.956	20.000	20.000		UBND huyện Nông Cống		
<b>d Dự án thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật</b>			<b>2.048.509</b>	<b>1.615.108</b>	<b>678.883</b>	<b>627.883</b>	<b>1.369.626</b>	<b>987.225</b>	<b>84.269</b>	<b>84.269</b>	<b>57.900</b>			
-	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.	284/QĐ-TTg ngày 18/4/2002; 1545/QĐ-UBND ngày 28/5/2007; 4020/QĐ-UBND ngày 10/11/2010	530.235	344.000	374.083	323.083	156.152	20.917	4.369	4.369		Trường Đại học Hồng Đức		
-	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010	272.599	150.000	44.600	44.600	227.999	105.400	22.000	22.000		UBND huyện Quan Sơn		
-	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thị Long đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Cống.	3223/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 3348/QĐ-UBND ngày 12/10/2011	458.510	412.659	165.240	165.240	293.270	247.419	36.000	36.000	36.000	UBND huyện Nông Cống	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.	

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
-	Tiểu thoát lũ sông Nhôm.	3365/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	787.165	708.449	94.960	94.960	692.205	613.489	21.900	21.900	21.900	UBND huyện Nông Cống; UBND huyện Triệu Sơn	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.	
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		185.982	165.987	65.124	65.124	120.858	100.863	21.000	21.000				
a	Dự án hoàn thành sau năm 2019		185.982	165.987	65.124	65.124	120.858	100.863	21.000	21.000				
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	41.850	41.850	78.145	58.150	10.000	10.000		Sở Nông nghiệp và PINT		
-	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vùng Đông - Phong - Ngọc.	977/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	65.987	65.987	23.274	23.274	42.713	42.713	11.000	11.000		UBND huyện Hà Trung		
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		2.848.402	943.852	276.740	249.032	2.571.662	694.820	18.000	18.000	3.000			
a	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.	<small>09/03/2011, 01/04/2011, 02/04/2011, 03/04/2011, 04/04/2011, 05/04/2011, 06/04/2011, 07/04/2011, 08/04/2011, 09/04/2011, 10/04/2011, 11/04/2011, 12/04/2011, 13/04/2011, 14/04/2011, 15/04/2011, 16/04/2011, 17/04/2011, 18/04/2011, 19/04/2011, 20/04/2011, 21/04/2011, 22/04/2011, 23/04/2011, 24/04/2011, 25/04/2011, 26/04/2011, 27/04/2011, 28/04/2011, 29/04/2011, 30/04/2011, 01/05/2011, 02/05/2011, 03/05/2011, 04/05/2011, 05/05/2011, 06/05/2011, 07/05/2011, 08/05/2011, 09/05/2011, 10/05/2011, 11/05/2011, 12/05/2011, 13/05/2011, 14/05/2011, 15/05/2011, 16/05/2011, 17/05/2011, 18/05/2011, 19/05/2011, 20/05/2011, 21/05/2011, 22/05/2011, 23/05/2011, 24/05/2011, 25/05/2011, 26/05/2011, 27/05/2011, 28/05/2011, 29/05/2011, 30/05/2011, 31/05/2011, 01/06/2011, 02/06/2011, 03/06/2011, 04/06/2011, 05/06/2011, 06/06/2011, 07/06/2011, 08/06/2011, 09/06/2011, 10/06/2011, 11/06/2011, 12/06/2011, 13/06/2011, 14/06/2011, 15/06/2011, 16/06/2011, 17/06/2011, 18/06/2011, 19/06/2011, 20/06/2011, 21/06/2011, 22/06/2011, 23/06/2011, 24/06/2011, 25/06/2011, 26/06/2011, 27/06/2011, 28/06/2011, 29/06/2011, 30/06/2011, 01/07/2011, 02/07/2011, 03/07/2011, 04/07/2011, 05/07/2011, 06/07/2011, 07/07/2011, 08/07/2011, 09/07/2011, 10/07/2011, 11/07/2011, 12/07/2011, 13/07/2011, 14/07/2011, 15/07/2011, 16/07/2011, 17/07/2011, 18/07/2011, 19/07/2011, 20/07/2011, 21/07/2011, 22/07/2011, 23/07/2011, 24/07/2011, 25/07/2011, 26/07/2011, 27/07/2011, 28/07/2011, 29/07/2011, 30/07/2011, 31/07/2011, 01/08/2011, 02/08/2011, 03/08/2011, 04/08/2011, 05/08/2011, 06/08/2011, 07/08/2011, 08/08/2011, 09/08/2011, 10/08/2011, 11/08/2011, 12/08/2011, 13/08/2011, 14/08/2011, 15/08/2011, 16/08/2011, 17/08/2011, 18/08/2011, 19/08/2011, 20/08/2011, 21/08/2011, 22/08/2011, 23/08/2011, 24/08/2011, 25/08/2011, 26/08/2011, 27/08/2011, 28/08/2011, 29/08/2011, 30/08/2011, 31/08/2011, 01/09/2011, 02/09/2011, 03/09/2011, 04/09/2011, 05/09/2011, 06/09/2011, 07/09/2011, 08/09/2011, 09/09/2011, 10/09/2011, 11/09/2011, 12/09/2011, 13/09/2011, 14/09/2011, 15/09/2011, 16/09/2011, 17/09/2011, 18/09/2011, 19/09/2011, 20/09/2011, 21/09/2011, 22/09/2011, 23/09/2011, 24/09/2011, 25/09/2011, 26/09/2011, 27/09/2011, 28/09/2011, 29/09/2011, 30/09/2011, 01/10/2011, 02/10/2011, 03/10/2011, 04/10/2011, 05/10/2011, 06/10/2011, 07/10/2011, 08/10/2011, 09/10/2011, 10/10/2011, 11/10/2011, 12/10/2011, 13/10/2011, 14/10/2011, 15/10/2011, 16/10/2011, 17/10/2011, 18/10/2011, 19/10/2011, 20/10/2011, 21/10/2011, 22/10/2011, 23/10/2011, 24/10/2011, 25/10/2011, 26/10/2011, 27/10/2011, 28/10/2011, 29/10/2011, 30/10/2011, 31/10/2011, 01/11/2011, 02/11/2011, 03/11/2011, 04/11/2011, 05/11/2011, 06/11/2011, 07/11/2011, 08/11/2011, 09/11/2011, 10/11/2011, 11/11/2011, 12/11/2011, 13/11/2011, 14/11/2011, 15/11/2011, 16/11/2011, 17/11/2011, 18/11/2011, 19/11/2011, 20/11/2011, 21/11/2011, 22/11/2011, 23/11/2011, 24/11/2011, 25/11/2011, 26/11/2011, 27/11/2011, 28/11/2011, 29/11/2011, 30/11/2011, 01/12/2011, 02/12/2011, 03/12/2011, 04/12/2011, 05/12/2011, 06/12/2011, 07/12/2011, 08/12/2011, 09/12/2011, 10/12/2011, 11/12/2011, 12/12/2011, 13/12/2011, 14/12/2011, 15/12/2011, 16/12/2011, 17/12/2011, 18/12/2011, 19/12/2011, 20/12/2011, 21/12/2011, 22/12/2011, 23/12/2011, 24/12/2011, 25/12/2011, 26/12/2011, 27/12/2011, 28/12/2011, 29/12/2011, 30/12/2011, 31/12/2011</small>	2.766.782	898.867	239.499	239.499	2.527.283	659.368	10.000	10.000				
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019		81.620	44.985	37.241	9.533	44.379	35.452	8.000	8.000	3.000			
-	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020.	5616/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	81.620	44.985	37.241	9.533	44.379	35.452	8.000	8.000	3.000	Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch; kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác để tiếp tục thực hiện dự án.	
4	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		1.064.815	901.123	559.181	538.431	505.634	362.692	111.796	111.796	22.200			
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		297.680	237.554	167.796	157.046	129.884	80.508	42.796	42.796	1.200			
-	Sắp xếp ổn định dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai và di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lũ tại 3 thôn Yên Năm 1, 2, 3 thuộc xã Công Bình, huyện Nông Cống.	3549/QĐ-UBND ngày 27/10/2011; 2035/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	30.290	28.777	25.527	24.777	4.763	4.000	1.200	1.200	1.200	UBND huyện Nông Cống	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.	
-	Đê, kè cửa sông Cản đoạn từ Công Mộng Giường đi xã Nga Thái, Nga Tân, huyện Nga Sơn.	2130/QĐ-UBND ngày 08/7/2009; 2503/QĐ-UBND ngày 03/8/2011; 4049/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	164.164	128.777	111.269	101.269	52.895	27.508	9.596	9.596		Sở Nông nghiệp và PINT		
-	Đê tả sông Đura xã Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Thiệu Tâm và Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	3725/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	103.226	80.000	31.000	31.000	72.226	49.000	32.000	32.000		UBND huyện Thiệu Hóa		
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019		767.135	663.569	391.385	381.385	375.750	282.184	69.000	69.000	21.000			
-	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.	544/QĐ-UBND ngày 23/02/2011; 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	49.231	49.231	25.430	25.430	23.801	23.801	6.000	6.000		UBND TP. Thanh Hóa		
-	Đê kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	2613/QĐ-UBND ngày 07/8/2009; 646/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	157.597	104.879	81.255	81.255	76.342	23.624	5.000	5.000		Sở Nông nghiệp và PINT		
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lò, huyện Quan Sơn.	2364/QĐ-UBND ngày 21/7/2011	81.278	71.278	38.700	28.700	42.578	42.578	10.000	10.000		UBND huyện Quan Sơn		

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoàng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), Hoàng Hóa.	3396/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 869/QĐ-UBND ngày 28/3/2014; 2815/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 4140/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	309.090	278.181	184.000	184.000	125.090	94.181	21.000	21.000	21.000	UBND huyện Hoàng Hóa	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
-	Kê xữ lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000	31.000	31.000	58.889	49.000	12.000	12.000		UBND huyện Hà Trung	
-	Kê chống sạt lở đê tả sông Bưởi đoạn từ K4+215 - K8+362, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785-K8+305, xã Thạch Đồng, Thạch Long huyện Thạch Thành.	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000	31.000	31.000	49.050	49.000	15.000	15.000		UBND huyện Thạch Thành	
5	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		1.387.625	1.220.306	984.360	413.800	403.265	382.908	122.901	122.901	24.701		
			1.320.468	1.173.506	952.560	382.000	367.908	367.908	119.701	119.701	24.701		
5.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế		802.088	655.126	680.560	110.000	121.528	121.528	24.701	24.701	24.701		
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018												
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	680.560	110.000	121.528	121.528	24.701	24.701	24.701	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		119.941	119.941	90.000	90.000	29.941	29.941	20.000	20.000			
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào Nhà máy xi măng Công Thành (đoạn từ nút giao ngã ba Tân Trường vào Nhà máy xi măng Công Thành).	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941	90.000	90.000	29.941	29.941	20.000	20.000		Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019		398.439	398.439	182.000	182.000	216.439	216.439	75.000	75.000			
-	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn.	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439	182.000	182.000	216.439	216.439	75.000	75.000		Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
5.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp		67.157	46.800	31.800	31.800	35.357	15.000	3.200	3.200			
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		67.157	46.800	31.800	31.800	35.357	15.000	3.200	3.200			
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II).	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	31.800	31.800	35.357	15.000	3.200	3.200		Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Hà Trung	
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		47.526	47.526	21.039	13.039	26.487	26.487	12.522	12.522			
a	Dự án hoàn thành sau năm 2019		47.526	47.526	21.039	13.039	26.487	26.487	12.522	12.522			
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.	973/QĐ- UBND ngày 18/3/2016	47.526	47.526	21.039	13.039	26.487	26.487	12.522	12.522		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
7	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương		699.868	95.700	527.898	36.416	171.970	59.284	20.631	20.631			
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		699.868	95.700	527.898	36.416	171.970	59.284	20.631	20.631			
-	Bệnh viện ung bướu Thanh Hóa.	1056/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2016; 681/QĐ-UBND ngày 06/3/2017	699.868	95.700	527.898	36.416	171.970	59.284	20.631	20.631		Sở Y tế	

Số TT	Nguồn vốn/Chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa		259.114	162.172	212.072	125.149	47.042	37.023	7.000	7.000			
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		259.114	162.172	212.072	125.149	47.042	37.023	7.000	7.000			
-	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 391/QĐ-UBND ngày 28/1/2011; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014; 3643/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	259.114	162.172	212.072	125.149	47.042	37.023	7.000	7.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
9	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch		127.470	103.250	47.909	47.909	79.561	55.341	29.250	29.250			
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		47.464	23.250	19.000	19.000	28.464	4.250	4.250	4.250			
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn từ xã Thọ Lập đi Khu DTLS Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	3607/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	47.464	23.250	19.000	19.000	28.464	4.250	4.250	4.250		UBND huyện Thọ Xuân	
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019		80.006	80.000	28.909	28.909	51.097	51.091	25.000	25.000			
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào Khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000	28.909	28.909	51.097	51.091	25.000	25.000		UBND huyện Như Thanh	
10	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn		219.968	219.968	78.800	78.800	141.168	141.168	31.000	31.000			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		219.968	219.968	78.800	78.800	141.168	141.168	31.000	31.000			
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khót - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960	29.000	29.000	55.960	55.960	11.000	11.000		Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hầm Rồng và nội thành TP. Thanh Hoá.	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209	9.500	9.500	20.709	20.709	5.000	5.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quý Châu (Nghệ An).	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	104.799	104.799	40.300	40.300	64.499	64.499	15.000	15.000		UBND huyện Như Xuân	

**Phụ lục 2: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn TPCP đã được giao giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm cả 10% dự phòng trung hạn)		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo		Vốn TPCP được giao giai đoạn 2016 - 2020 còn lại chưa phân bổ kế hoạch hằng năm	Dự kiến kế hoạch vốn TPCP năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP				
			Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>		5.077.419	4.897.715	1.964.930	1.912.000	4.728.900	4.705.970		191.200		
1	Ngành giao thông		5.077.419	4.897.715	1.964.930	1.912.000	4.728.900	4.705.970		191.200		
-	Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa.	1750/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2005; 3466/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	3.597.715	3.597.715	612.000	612.000	3.535.970	3.535.970		61.200	Sở Giao thông Vận tải	Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ để hoàn trả vốn ứng trước của Tập đoàn Điện lực và thanh toán khối lượng hoàn thành.
-	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GĐ I).	79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	1.479.704	1.300.000	1.352.930	1.300.000	1.192.930	1.170.000		130.000	Sở Giao thông Vận tải	Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư để thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án.

Phụ lục 3: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng							Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Dự kiến kế hoạch năm 2019						Chủ đầu tư	Chỉ chi		
		Số quyết định	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Trong đó:								
			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tích bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	TB: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Tổng số	TB: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	
							Tổng số	TĐ: Cấp phát từ NSTW								Tổng số	Tổng số			TĐ: vốn NSTW	Tổng số
Tổng số	Tổng số	TĐ: vốn NSTW	Tích bằng nguyên tệ	Tổng số	TĐ: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	TĐ: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Tổng số	TĐ: vốn NSTW	Tổng số	TĐ: vốn NSTW	Tổng số	Vay lại							
I	<b>TỔNG SỐ</b>		5.244.952	896.725	261.651		4.438.227	4.146.399	3.289.038	269.179	77.763	3.019.859	509.766			509.766	468.254	41.512			
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		4.027.275	604.970	192.616		3.422.305	3.308.016	2.706.112	239.793	77.763	2.476.319	249.330			249.330	217.079	32.251			
I	Lĩnh vực cấp thoát nước và phát triển đô thị		2.452.674	235.074	164.552		2.217.600	2.217.600	2.180.153	178.198	61.679	2.001.955	22.910			22.910	22.910				
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		2.452.674	235.074	164.552		2.217.600	2.217.600	2.180.153	178.198	61.679	2.001.955	22.910			22.910	22.910				
-	Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa.	2983/QĐ-UBND ngày 29/9/2008; 984/QĐ-UBND ngày 03/4/2009; 2102/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	2.452.674	235.074	164.552	110 triệu USD	2.217.600	2.217.600	2.180.153	178.198	61.679	2.001.955	22.910			22.910	22.910		Ban Quản lý dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, TP. Thanh Hóa	Dự án đã bố trí hết hạn mức trung hạn được giao; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung kế hoạch vốn trung hạn cho dự án với số vốn 22.910 triệu đồng và gia hạn thời gian giải ngân đến ngày 30/6/2019. Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán khối lượng hoàn thành.	
II	Lĩnh vực y tế, giáo dục		390.569	50.789	18.382		339.780	339.780	333.959	30.595	16.084	303.364	36.415			36.415	36.415				
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		360.569	44.999	18.382		315.570	315.570	310.573	30.595	16.084	279.978	35.591			35.591	35.591				
-	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa (KFW).	718/QĐ-UBND ngày 3/3/2015	192.047	22.977	18.382	7,8 triệu USD	169.070	169.070	183.367	23.193	16.084	160.174	8.896			8.896	8.896		Sở Y tế	Bố trí hết số vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW còn lại của kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 để hoàn thành dự án theo cam kết với nhà tài trợ.	
-	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa (WB).	147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011; 4372/QĐ-BYT ngày 28/9/2017	168.522	22.022		7,6 triệu USD	146.500	146.500	127.206	7.402		119.804	26.695			26.695	26.695		Sở Y tế	- Hạn mức kế hoạch trung hạn còn lại 277 triệu đồng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang trình Thủ tướng bổ sung kế hoạch trung hạn cho dự án để thực hiện mục bổ sung với số vốn 26.418 triệu đồng. - Do dự án kết thúc hiệp định vào năm 2019, dự kiến kế hoạch năm 2019 bố trí để hoàn thành dự án theo cam kết với nhà tài trợ.	
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		30.000	5.790			24.210	24.210	23.386			23.386	824			824	824				
-	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất - giai đoạn 2 (ADB).	1767/QĐ-BGDĐT ngày 27/5/2015	30.000	5.790		1,1 triệu USD	24.210	24.210	23.386			23.386	824			824	824		Sở Giáo dục và Đào tạo	Bố trí hết số vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW còn lại của kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 để tiếp tục thực hiện và hoàn thành dự án theo quy định.	
III	Lĩnh vực giao thông		696.682	293.682	9.682		403.000	358.000	128.000	8.000		120.000	75.000			75.000	60.000	15.000			
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		696.682	293.682	9.682		403.000	358.000	128.000	8.000		120.000	75.000			75.000	60.000	15.000			
-	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	696.682	293.682	9.682	17,9 triệu USD	403.000	358.000	128.000	8.000		120.000	75.000			75.000	60.000	15.000	Sở Giao thông Vận tải	Bố trí hết số vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và một phần vốn vay lại để tiếp tục thực hiện dự án.	
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		487.350	25.425			461.925	392.636	64.000	13.000		51.000	115.005			115.005	97.754	17.251			
I	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		487.350	25.425			461.925	392.636	64.000	13.000		51.000	115.005			115.005	97.754	17.251			
-	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB).	Số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	487.350	25.425		20,5 triệu USD	461.925	392.636	64.000	13.000		51.000	115.005			115.005	97.754	17.251	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bố trí vốn theo tiến độ để tiếp tục thực hiện dự án.	
B	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		1.217.677	201.755	69.035		1.015.922	838.383	582.926	39.386		543.540	260.437			260.437	251.175	9.262			
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		626.928	76.310			550.618	373.079	492.926	39.386		453.540	27.785			27.785	18.523	9.262			
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019		626.928	76.310			550.618	373.079	492.926	39.386		453.540	27.785			27.785	18.523	9.262			
-	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay WB	2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012	626.928	76.310		25,6 triệu USD	550.618	373.079	492.926	39.386		453.540	27.785			27.785	18.523	9.262	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	Bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành.	
II	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		590.749	125.445	69.035		465.304	465.304	90.000			90.000	232.652			232.652	232.652				

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng						Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo			Dự kiến kế hoạch năm 2019							Chủ đầu tư	Chỉ chú							
		Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Trong đó:													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số	Vay tại					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	TB: Cấp phát từ NSTW			Tổng số	TB: NSTW			TB: vốn NSTW		Tổng số					Trong đó	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW			
															Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước										
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018		266.294	86.294	69.035	180.000	180.000	90.000			90.000	90.000					90.000	90.000								
-	Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn.	3113/QĐ-UBND ngày 31/8/2015; 3667/QĐ-UBND ngày 23/9/2016; 3141/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	266.294	86.294	69.035	180.000	180.000	90.000			90.000	90.000					90.000	90.000							Bản ND thành phố Sầm Sơn	Bổ trí hết số vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW còn lại của kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 để thanh toán khối lượng hoàn thành.
2	Các dự án khởi công mới năm 2019		324.455	39.151		285.304	285.304				142.652						142.652	142.652								
-	Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	93.000	8.435		4 triệu USD	84.565	84.565			42.652						42.652	42.652							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	Bổ trí vốn đảm bảo khoảng 50% kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện dự án.
-	Kê chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nhạn, huyện Quảng Xương	4262/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.455	11.159		3,8 triệu USD	80.296	80.296			40.000						40.000	40.000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	Bổ trí vốn đảm bảo khoảng 50% kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện dự án.
-	Kê chống sạt lở và tạo vệt tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (GB 1).	311/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/10/2018	140.000	19.557		5,7 triệu USD	120.443	120.443			60.000						60.000	60.000							Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Bổ trí vốn đảm bảo khoảng 50% kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện dự án.

Số: 545/BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2018

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**  
**Dự thảo Nghị quyết về việc thống nhất dự kiến**  
**Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2019**

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6486/SKHĐT-TH ngày 29/11/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019 và 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách Trung ương. Sau khi nghiên cứu dự thảo, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

**1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:**

Điểm b, Khoản 3, Điều 34 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định:

*“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo HĐND hoặc Thường trực HĐND cùng cấp cho ý kiến dự kiến kế hoạch năm sau vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ của từng dự án thuộc địa phương quản lý và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 11 năm trước”.*

Cũng theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 55 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 quy định HĐND có thẩm quyền cho ý kiến kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn đầu tư công do cấp trên quản lý.

Căn cứ các quy định trên thì HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về việc thống nhất dự kiến Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 là đúng thẩm quyền.

**2. Về nội dung văn bản:**

- Số liệu vốn ngân sách Trung ương: Về nguyên tắc, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, lập dự kiến chi tiết Kế hoạch thì Sở Kế hoạch và Đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này.

- Dự thảo thể hiện là có các Phụ lục chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết, tuy nhiên hồ sơ gửi thẩm định không có các Biểu chi tiết kèm theo này. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm các Phụ lục chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết cho đầy đủ.



### 3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lại các nội dung như ý kiến thẩm định trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh./.

#### *Nơi nhận:*

- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.

